TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**141**	**82.678,9**	**96.940.000**	**-3.333.500**	**5**	**1.121.077**	**5**	**1.282.345**			**67.052**		**96.076.974**	**2.965.700**	**556.500**	**371.100**		**960.800**	**330.000**	**329.829**		**297.000**		**5.810.929**	**90.266.045**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.988.000	24	16.248,0	19.050.581	-666.700			2	537.538					18.921.419	559.100	104.900	69.900		189.200	55.000	303.160				1.281.260	17.640.159	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	25	16.634,4	19.503.631	-649.949									18.853.682	444.900	83.500	55.700		188.500	55.000					827.600	18.026.082	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	23	14.265,5	16.726.124	-557.390			2	481.615					16.650.349	500.900	94.000	62.700		166.500	55.000					879.100	15.771.249	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	23	14.733,0	17.274.262	-575.656	2	526.385	1	263.192					17.488.183	547.500	102.700	68.500		174.900	55.000	26.669		297.000		1.272.269	16.215.914	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	18	10.566,0	12.388.507	-412.841									11.975.666	500.900	94.000	62.700		119.800	55.000					832.400	11.143.266	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	22	6.710,0	7.867.393	-333.350	3	594.692					67.052		8.195.787	412.400	77.400	51.600		82.000	55.000					678.400	7.517.387	
7	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	6	3.522,0	4.129.502	-137.614									3.991.888					39.900						39.900	3.951.988	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**482**	**263.723,8**	**286.927.722**		**25**	**4.760.577**	**4**	**804.769**	**1.172.000**	**439.500**		**7.400.000**	**301.504.568**	**8.025.900**	**1.505.300**	**1.004.300**		**3.014.900**	**1.100.000**	**285.303**		**498.333**	**546.000**	**15.980.036**	**285.524.532**	
8	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	6	3.134,0	3.409.748										3.409.748					34.100						34.100	3.375.648	
9	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	25	12.118,7	13.184.975									400.000	13.584.975	439.500	82.400	55.000		135.800	55.000					767.700	12.817.275	
10	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	22	14.735,6	16.032.125						586.000			400.000	17.018.125	442.000	82.900	55.300		170.200	55.000	127.508				932.908	16.085.217	
11	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	27	16.894,9	18.381.413							439.500		400.000	19.220.913	418.500	78.500	52.400		192.200	55.000					796.600	18.424.313	
12	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	16	8.393,0	9.131.466				4	804.769	293.000			200.000	10.429.235	442.000	82.900	55.300		104.300	55.000			193.000		932.500	9.496.735	
13	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	27	14.606,9	15.892.101									400.000	16.292.101	418.500	78.500	52.400		162.900	55.000					767.300	15.524.801	
14	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	20	10.985,1	11.951.634		4	730.000			293.000			200.000	13.174.634	403.100	75.600	50.400		131.700	55.000					715.800	12.458.834	
15	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	26	14.520,0	15.797.555									400.000	16.197.555	398.600	74.800	49.900		162.000	55.000	13.539				753.839	15.443.716	
16	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	25	13.883,1	15.104.617									400.000	15.504.617	398.600	74.800	49.900		155.000	55.000					733.300	14.771.317	
17	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	25	12.601,6	13.710.363									400.000	14.110.363	418.500	78.500	52.400		141.100	55.000					745.500	13.364.863	
18	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	15	7.669,2	8.343.981		9	1.810.731						200.000	10.354.712	418.500	78.500	52.400		103.500	55.000					707.900	9.646.812	
19	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	24	12.714,9	13.833.632									400.000	14.233.632	398.600	74.800	49.900		142.300	55.000					720.600	13.513.032	
20	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	23	11.752,7	12.786.718		4	759.846						400.000	13.946.564	395.200	74.100	49.400		139.500	55.000			305.333	546.000	1.564.533	12.382.031	
21	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	24	12.012,0	13.068.887									400.000	13.468.887	376.400	70.600	47.100		134.700	55.000					683.800	12.785.087	
22	HL-06399	Bùi Đình Chinh	4.745.000	26	14.960,0	16.276.269									400.000	16.676.269	379.700	71.200	47.500		166.800	55.000	20.618				740.818	15.935.451	
23	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	24	12.678,6	13.794.138									400.000	14.194.138	379.700	71.200	47.500		141.900	55.000	41.216				736.516	13.457.622	
24	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	27	15.711,3	17.093.673									400.000	17.493.673	379.700	71.200	47.500		174.900	55.000	41.216				769.516	16.724.157	
25	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	25	14.963,3	16.279.859		4	730.000						400.000	17.409.859	379.700	71.200	47.500		174.100	55.000	20.603				748.103	16.661.756	
26	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	22	11.112,3	12.090.026		2	365.000						400.000	12.855.026	379.700	71.200	47.500		128.600	55.000	20.603				702.603	12.152.423	
27	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	25	12.987,7	14.130.434		2	365.000						400.000	14.895.434	379.700	71.200	47.500		149.000	55.000					702.400	14.193.034	
28	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	28	15.288,9	16.634.108									400.000	17.034.108	379.700	71.200	47.500		170.300	55.000					723.700	16.310.408	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.617**	**1.094.429,4**	**1.190.723.703**		**86**	**20.083.383**	**5**	**1.430.117**	**1.758.000**	**2.637.000**		**32.500.000**	**1.249.132.203**	**36.873.600**	**6.918.200**	**4.611.800**	**238.525**	**12.226.800**	**4.730.000**	**875.350**	**200.000**	**7.726.565**	**3.822.000**	**78.222.840**	**1.170.909.363**	
29	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	3	1.600,0	1.740.777										1.740.777				238.525	17.400	55.000					310.925	1.429.852	
30	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	1	250,0	271.996										271.996					2.700	55.000					57.700	214.296	
31	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	5.305.000	11	7.316,0	7.959.705									250.000	8.209.705	424.500	79.600	53.100		82.100	55.000		200.000	323.500		1.217.800	6.991.905	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	4.636.000	20	13.171,2	14.330.080		4	713.231						500.000	15.543.311	370.900	69.600	46.400		155.400	55.000					697.300	14.846.011	
33	HL-07146	Nguyễn Văn Thắng	4.636.000	23	16.181,0	17.604.700									500.000	18.104.700	370.900	69.600	46.400		181.000	55.000					722.900	17.381.800	
34	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	24	18.081,8	19.672.743									500.000	20.172.743	509.400	95.600	63.700		201.700	55.000					925.400	19.247.343	
35	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	7	4.561,2	4.962.521		17	4.163.038							9.125.559	509.400	95.600	63.700		91.300	55.000			237.100		1.052.100	8.073.459	
36	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	23	17.230,4	18.746.432									500.000	19.246.432	616.400	115.600	77.100		192.500	55.000					1.056.600	18.189.832	
37	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	25	13.973,3	15.202.753									500.000	15.702.753	389.400	73.100	48.700		157.000	55.000					723.200	14.979.553	
38	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	24	19.708,7	21.442.788				1	296.308	293.000			500.000	22.532.096	639.800	120.000	80.000		225.300	55.000					1.120.100	21.411.996	
39	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	18	11.940,0	12.990.552		2	489.769						250.000	13.730.321	509.400	95.600	63.700		137.300	55.000	34.976				895.976	12.834.345	
40	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	25	15.015,0	16.336.108									500.000	16.836.108	509.400	95.600	63.700		168.400	55.000			265.500	416.000	1.573.600	15.262.508	
41	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	23	15.286,7	16.631.714									500.000	17.131.714	616.400	115.600	77.100		171.300	55.000					1.035.400	16.096.314	
42	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	25	18.020,2	19.605.724									500.000	20.105.724	424.500	79.600	53.100		201.100	55.000	49.070				862.370	19.243.354	
43	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	23	16.224,6	17.652.136									500.000	18.152.136	509.400	95.600	63.700		181.500	55.000					905.200	17.246.936	
44	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	25	17.953,1	19.532.720									500.000	20.032.720	616.400	115.600	77.100		200.300	55.000			290.100		1.354.500	18.678.220	
45	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	19	13.162,8	14.320.941		3	888.923						250.000	15.459.864	616.400	115.600	77.100		154.600	55.000	101.882				1.120.582	14.339.282	
46	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	17	10.305,0	11.211.695				1	296.308				250.000	11.758.003	616.400	115.600	77.100		117.600	55.000					981.700	10.776.303	
47	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	7.704.000	23	16.680,4	18.148.040						293.000			500.000	18.941.040	616.400	115.600	77.100		189.400	55.000			312.100	520.000	1.885.600	17.055.440	
48	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	23	15.326,3	16.674.798									500.000	17.174.798	509.400	95.600	63.700		171.700	55.000					895.400	16.279.398	
49	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	21	14.500,5	15.776.340									500.000	16.276.340	616.400	115.600	77.100		162.800	55.000					1.026.900	15.249.440	
50	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	24	18.019,1	19.604.527						293.000			500.000	20.397.527	616.400	115.600	77.100		204.000	55.000			368.333		1.436.433	18.961.094	
51	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	18	12.933,0	14.070.922				1	296.308				500.000	14.867.230	616.400	115.600	77.100		148.700	55.000			368.333		1.381.133	13.486.097	
52	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	19	12.690,3	13.806.867		6	1.469.308						250.000	15.526.175	509.400	95.600	63.700		155.300	55.000			312.100	468.000	1.659.100	13.867.075	
53	HL-04647	Trần Văn Trọng	7.704.000	26	20.708,6	22.530.665							439.500		500.000	23.470.165	616.400	115.600	77.100		234.700	55.000			368.333		1.467.133	22.003.032	
54	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	13	7.885,5	8.579.313		12	3.555.692						250.000	12.385.005	616.400	115.600	77.100		123.900	55.000					988.000	11.397.005	
55	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	23	18.659,3	20.301.055						586.000			500.000	21.387.055	639.800	120.000	80.000		213.900	55.000					1.108.700	20.278.355	
56	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	23	16.783,8	18.260.538							439.500		500.000	19.200.038	616.400	115.600	77.100		192.000	55.000			237.100		1.293.200	17.906.838	
57	HL-04655	Phạm Văn Tú	7.704.000	23	15.016,1	16.337.305		2	592.615						500.000	17.429.920	616.400	115.600	77.100		174.300	55.000					1.038.400	16.391.520	
58	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	21	13.735,1	14.943.541									500.000	15.443.541	509.400	95.600	63.700		154.400	55.000					878.100	14.565.441	
59	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	22	14.054,7	15.291.315									500.000	15.791.315	509.400	95.600	63.700		157.900	55.000					881.600	14.909.715	
60	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	22	15.884,0	17.281.568									500.000	17.781.568	509.400	95.600	63.700		177.800	55.000					901.500	16.880.068	
61	HL-04659	Phạm Văn Thủy	7.704.000	22	16.127,1	17.546.057									500.000	18.046.057	616.400	115.600	77.100		180.500	55.000	50.672				1.095.272	16.950.785	
62	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	21	15.267,0	16.610.281									500.000	17.110.281	616.400	115.600	77.100		171.100	55.000					1.035.200	16.075.081	
63	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	6.367.000	14	7.965,0	8.665.808									250.000	8.915.808	509.400	95.600	63.700		89.200	55.000	40.296		342.000		1.195.196	7.720.612	
64	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	7.704.000	24	17.535,1	19.077.942							439.500		500.000	20.017.442	616.400	115.600	77.100		200.200	55.000	50.672		237.100		1.352.072	18.665.370	
65	HL-04669	Vũ Văn Thắm	7.704.000	25	18.773,7	20.425.521									500.000	20.925.521	616.400	115.600	77.100		209.300	55.000					1.073.400	19.852.121	
66	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	7.704.000	23	17.020,3	18.517.846							439.500		500.000	19.457.346	616.400	115.600	77.100		194.600	55.000	101.344				1.160.044	18.297.302	
67	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	24	19.012,4	20.685.223							439.500		500.000	21.624.723	616.400	115.600	77.100		216.200	55.000					1.080.300	20.544.423	
68	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	22	14.405,6	15.673.090									500.000	16.173.090	509.400	95.600	63.700		161.700	55.000			336.600	416.000	1.638.000	14.535.090	
69	HL-04677	Trịnh Văn Tuyển	6.367.000	20	12.987,5	14.130.163		2	489.769						500.000	15.119.932	509.400	95.600	63.700		151.200	55.000			336.600	442.000	1.653.500	13.466.432	
70	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	6.367.000	18	12.319,0	13.402.898									250.000	13.652.898	509.400	95.600	63.700		136.500	55.000	34.971				895.171	12.757.727	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	23	17.558,2	19.103.074									500.000	19.603.074	509.400	95.600	63.700		196.000	55.000			239.000		1.158.700	18.444.374	
72	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	23	16.363,6	17.803.366									500.000	18.303.366	509.400	95.600	63.700		183.000	55.000					906.700	17.396.666	
73	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	21	13.514,0	14.703.041									500.000	15.203.041	509.400	95.600	63.700		152.000	55.000					875.700	14.327.341	
74	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	13	7.543,0	8.206.678		10	2.448.846						250.000	10.905.524	509.400	95.600	63.700		109.100	55.000					832.800	10.072.724	
75	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	6.367.000	23	14.224,1	15.475.620		2	489.769						500.000	16.465.389	509.400	95.600	63.700		164.700	55.000	40.062		224.100	130.000	1.282.562	15.182.827	
76	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	16	12.452,0	13.547.600				1	296.308	293.000			250.000	14.386.908	639.800	120.000	80.000		143.900	55.000	42.337				1.081.037	13.305.871	
77	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	22	16.539,6	17.994.852									500.000	18.494.852	509.400	95.600	63.700		184.900	55.000					908.600	17.586.252	
78	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	6.367.000	21	13.773,9	14.985.809									500.000	15.485.809	509.400	95.600	63.700		154.900	55.000	58.961				937.561	14.548.248	
79	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	6.367.000	24	14.655,3	15.944.760				1	244.885				500.000	16.689.645	509.400	95.600	63.700		166.900	55.000					890.600	15.799.045	
80	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	11	7.506,0	8.166.422									250.000	8.416.422	509.400	95.600	63.700		84.200	55.000	58.976		237.000	364.000	1.467.876	6.948.546	
81	HL-05444	Triệu Văn Mười	4.867.000	23	14.544,6	15.824.320									500.000	16.324.320	389.400	73.100	48.700		163.200	55.000	43.933		230.000		1.003.333	15.320.987	
82	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	25	18.370,0	19.986.301									500.000	20.486.301	389.400	73.100	48.700		204.900	55.000			215.000		986.100	19.500.201	
83	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	24	17.076,4	18.578.882									500.000	19.078.882	389.400	73.100	48.700		190.800	55.000					757.000	18.321.882	
84	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	22	16.868,5	18.352.690									500.000	18.852.690	389.400	73.100	48.700		188.500	55.000			237.000	546.000	1.537.700	17.314.990	
85	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	4.867.000	20	12.125,0	13.191.829									500.000	13.691.829	389.400	73.100	48.700		136.900	55.000					703.100	12.988.729	
86	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	26	19.173,0	20.859.954									500.000	21.359.954	389.400	73.100	48.700		213.600	55.000			328.000		1.107.800	20.252.154	
87	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	19	12.444,6	13.539.549		2	374.385						250.000	14.163.934	389.400	73.100	48.700		141.600	55.000			277.000		984.800	13.179.134	
88	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	21	13.103,0	14.255.879									500.000	14.755.879	389.400	73.100	48.700		147.600	55.000			306.000		1.019.800	13.736.079	
89	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	4.867.000	24	17.129,2	18.636.328							439.500		500.000	19.575.828	389.400	73.100	48.700		195.800	55.000	21.200				783.200	18.792.628	
90	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	16	10.033,0	10.915.763		8	1.426.462						250.000	12.592.225	370.900	69.600	46.400		125.900	55.000					667.800	11.924.425	
91	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	23	16.753,0	18.227.028									500.000	18.727.028	370.900	69.600	46.400		187.300	55.000					729.200	17.997.828	
92	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	24	17.905,8	19.481.258									500.000	19.981.258	370.900	69.600	46.400		199.800	55.000					741.700	19.239.558	
93	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	19	10.815,0	11.766.568									250.000	12.016.568	370.900	69.600	46.400		120.200	55.000					662.100	11.354.468	
94	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	19	11.860,0	12.903.513									250.000	13.153.513	424.500	79.600	53.100		131.500	55.000					743.700	12.409.813	
95	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	22	15.809,2	17.200.187		3	534.923						500.000	18.235.110	370.900	69.600	46.400		182.400	55.000			237.000	520.000	1.481.300	16.753.810	
96	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	12	7.273,0	7.912.921		3	534.923						250.000	8.697.844	370.900	69.600	46.400		87.000	55.000			258.333		887.233	7.810.611	
97	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	21	12.789,0	13.914.252		2	356.615						500.000	14.770.867	370.900	69.600	46.400		147.700	55.000			258.333		947.933	13.822.934	
98	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	6	3.636,0	3.955.917		5	1.020.192							4.976.109	424.500	79.600	53.100		49.800	55.000					662.000	4.314.109	
99	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	4.636.000	23	15.675,0	17.054.179									500.000	17.554.179	370.900	69.600	46.400		175.500	55.000	145.998				863.398	16.690.781	
100	HL-06876	Vi Văn Long	4.636.000	23	15.645,3	17.021.866									500.000	17.521.866	370.900	69.600	46.400		175.200	55.000					717.100	16.804.766	
101	HL-06883	Triệu Dầu Điền	4.636.000	16	9.663,0	10.513.208									250.000	10.763.208	370.900	69.600	46.400		107.600	55.000					649.500	10.113.708	
102	HL-06950	Bùi Văn Vương	4.636.000	20	12.116,0	13.181.983		3	534.923						500.000	14.216.906	370.900	69.600	46.400		142.200	55.000					684.100	13.532.806	
103	HL-06951	Phạm Văn Thủy	4.636.000	24	16.627,6	18.090.594									500.000	18.590.594	370.900	69.600	46.400		185.900	55.000					727.800	17.862.794	
104	HL-07007	Lê Văn Ân	4.636.000	23	14.841,2	16.147.016									500.000	16.647.016	370.900	69.600	46.400		166.500	55.000					708.400	15.938.616	
105	HL-07040	Đỗ Văn Hải	4.636.000	17	9.885,0	10.754.741									250.000	11.004.741	370.900	69.600	46.400		110.000	55.000					651.900	10.352.841	
106	HS19-333	Hoàng Anh Phương		15	7.066,0	7.687.708									250.000	7.937.708						55.000			185.000		240.000	7.697.708	
107	HS19-334	Ma La Khoa		16	7.446,0	8.101.143									250.000	8.351.143						55.000			160.000		215.000	8.136.143	
108	HS20-015	Phàn Cao On		6	2.160,0	2.350.050										2.350.050						55.000					55.000	2.295.050	
109	HS20-084	Đặng Đức Chung		4	1.381,0	1.502.509										1.502.509						55.000					55.000	1.447.509	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
110	HS20-085	Ninh Hữu Phúc		4	1.381,0	1.502.509										1.502.509						55.000					55.000	1.447.509	
111	HS20-086	Đặng Văn Phúc		4	1.381,0	1.502.509										1.502.509						55.000					55.000	1.447.509	
112	HS20-087	Ninh Hữu Dần		4	1.381,0	1.502.509										1.502.509						55.000					55.000	1.447.509	
113	HS20-088	Tăng Chăn Bình		4	1.381,0	1.502.509										1.502.509						55.000					55.000	1.447.509	
114	HS20-123	Phạm Văn Dương		1	291,0	316.601										316.601						55.000					55.000	261.601	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**47**	**13.145,0**	**14.301.575**		**3**	**556.731**					**113.896**		**14.972.202**	**772.200**	**144.800**	**96.600**		**149.700**	**110.000**					**1.273.300**	**13.698.902**	
115	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.825.000	22	5.962,0	6.486.572		3	556.731					55.283		7.098.586	386.100	72.400	48.300		71.000	55.000					632.800	6.465.786	
116	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	25	7.183,0	7.815.003								58.613		7.873.616	386.100	72.400	48.300		78.700	55.000					640.500	7.233.116	
Tổng cộng				**2.287**	**1.453.977,0**	**1.588.893.000**	**-3.333.500**	**119**	**26.521.768**	**14**	**3.517.231**	**2.930.000**	**3.076.500**	**180.948**	**39.900.000**	**1.661.685.947**	**48.637.400**	**9.124.800**	**6.083.800**	**238.525**	**16.352.200**	**6.270.000**	**1.490.482**	**200.000**	**8.521.898**	**4.368.000**	**101.287.105**	**1.560.398.842**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng